

Số 203/2025/CV-VISC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

V/v: cung cấp thông tin, dữ liệu về
Nhà ở và thị trường Bất động sản tại
Quý I năm 2025.

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

Căn cứ Công văn số 215/SXD-QLN ngày 18/03/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang V/v thực hiện việc công bố thông tin Quý I năm 2025 về nhà ở và thị trường bất động sản.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Quốc tế Việt Nam đại diện Chủ đầu tư kính báo cáo Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang về thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường Bất động sản (số liệu Quý I năm 2025) đối với Dự án Khu đô thị mới HH3 thuộc Khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang theo các Biểu mẫu số 09, Biểu mẫu số 11 của Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 (có các biểu mẫu gửi kèm theo).

Chủ đầu tư xin báo cáo và kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang tổng hợp theo quy định.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: PTDA, VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Thùy Trang

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ BẤT ĐỘNG SẢN, DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO KINH DOANH

Kỳ báo cáo: trước khi đưa bất động sản, dự án bất động sản vào kinh doanh (ngày 20/03/2025)

1. Đơn vị báo cáo: Đại diện CĐT: Công ty Cổ phần Dịch vụ Quốc tế Việt Nam**2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo:** Sở Xây dựng

I.	THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN
1	Tên chủ đầu tư: Liên danh Công ty Cổ phần Dịch vụ Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển đô thị Quốc Tế và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ.
2	Mã số thuế:
3	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:.....
4	Địa điểm thực hiện dự án: Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.
5	Quy mô dự án (ha): khoảng 3,3 ha
6	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng): khoảng 590,0 tỷ đồng
7	Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.
8	Tiến độ dự án được duyệt (từ 01/2021 đến hết tháng 3 năm 2026) theo QĐ Điều chỉnh CTĐT 1085/QĐ-UBND
II	THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư: 703/QĐ-UBND ngày 11/8/2020; QĐ điều chỉnh CTĐT 427/QĐ-UBND ngày 25/4/2023; QĐ điều chỉnh CTĐT 1085/QĐ-UBND ngày 17/12/2024;
2	- Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất: 892/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 và 775/QĐ-UBND ngày 07/8/2024;
3	- Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt: quyết định 626/QĐ-UBND ngày 01/06/2020;
4	- Hợp đồng mẫu được sử dụng để ký kết trong giao dịch kinh doanh bất động sản
III.	THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Số 297/SXD-PTĐT&HTKT ngày 16/02/2022;
2	Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng: số 2432/GPXD ngày 25/8/2023; số 2805/GPXD ngày 27/8/2024;
3	Thông báo khởi công xây dựng công trình: Thông báo khởi công xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật ngày 25/8/2023; Thông báo khởi công xây dựng hạng mục công trình nhà ở thấp tầng ngày 11/11/2023; Thông báo khởi công xây dựng (giai đoạn 2) hạng mục HTKT và hạng mục Công trình tòa nhà chung cư cao tầng HH ngày 27/8/2024;
4	Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án: Số 581/TB-SXD ngày 29/12/2023;
5	Giấy tờ chứng minh đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng phần móng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở: Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng số 01/HTGD/M
6	Giấy tờ về quyền sử dụng đất (Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất)
	- Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất: 892/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 và 775/QĐ-UBND ngày 07/8/2024;
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: đối với 78 lô Liên kề và 11 lô SH;
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:
7	Văn bản cam kết phát hành bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Kinh doanh bất động sản của ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam: Số 1636/MB-HNO ngày 20/12/2024;
8	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua: số 3951/SXD-QLN ngày 28/12/2023;
9	Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)
10	Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
11	Thông tin về phần diện tích sử dụng chung đối với bất động sản là nhà chung cư, công trình xây dựng, tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng
IV.	THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÓ SẴN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở
	Hoặc:
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
	- Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở
	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng
2	Các thông tin khác
	- Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)
	- Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh

V.	THÔNG TIN VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)							
1	Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã có hạ tầng kỹ thuật: 78 lô Liên kết và 11 lô SH							
2	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở: Thông báo số 14/TB-STNMT ngày 18/01/2024;							
3	- Giấy tờ về việc hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết, theo tiến độ dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt: Số 581/TB-SXD ngày 29/12/2023;							
4	- Giấy tờ về việc chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan):							
5	Các thông tin khác							
	- Các hạn chế về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản (nếu có)							
	- Việc thế chấp quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh							
VI.	LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP							
1	Doanh nghiệp Việt Nam							
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
VII.	DỰ ÁN CHUYỂN NHƯỢNG (Nếu có)							
	Thông tin chi tiết về toàn bộ dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng							
1	Tên chủ đầu tư nhận chuyển nhượng:.....							
2	Địa điểm dự án chuyển nhượng:							
3	Quy mô của dự án chuyển nhượng (theo Quyết định số):							
4	Tổng vốn đầu tư/tổng mức đầu tư (tỷ đồng):							
5	Thời hạn hoạt động của dự án:năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.							
6	Tiến độ dự án được duyệt (từ ... đến ...)							
7	Văn bản pháp lý của dự án chuyển nhượng (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng pdf)							
	- Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với toàn bộ hoặc phần dự án chuyển nhượng							
	- Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng							
	- Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng hoặc bản vẽ kiến trúc cảnh quan (nếu có)							
	- Giấy phép xây dựng hoặc thông báo khởi công							
VIII.	BẤT ĐỘNG SẢN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯA VÀO GIAO DỊCH							
STT	Loại hình bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch	Cơ cấu loại hình bất động sản của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Kê khai trước khi có thông báo khởi công xây dựng hoặc trước khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng để thực hiện dự án (nếu có))		Bất động sản đủ điều kiện giao dịch trong kỳ báo cáo (Kê khai trước khi dự án có thông báo đủ điều kiện giao dịch, bán nhà ở hình thành trong tương lai, trước khi chủ đầu tư đưa bất động sản của dự án ra giao dịch)			Lũy kế sản phẩm bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch	
		Số lượng (căn, phòng, lô)	Diện tích (m ²)	Tiến độ triển khai xây dựng	Số lượng (căn, phòng, lô)	Diện tích (m ²)	Số lượng (căn, phòng, lô)	Diện tích (m ²)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9
1	BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở							
1.1	NHÀ Ở THƯƠNG MẠI	259	21523.5		259	21523.5	259	21523.5
1.1.1	Nhà ở riêng lẻ (Biệt thự, liền kề)	11	1259		11	1259	11	1259
1.1.2	Chung cư	170	13541.5		170	13541.5	170	13541.5
1.1.3	Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền)	78	6723		78	6723	78	6723
1.2	NHÀ Ở XÃ HỘI							
1.2.1	Nhà ở riêng lẻ							
1.2.2	Chung cư							
1.3	NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP							
	Chung cư							

2	CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI							
2.1	Văn phòng							
2.2	Trung tâm thương mại							
2.3	Văn phòng kết hợp lưu trú							
2.4	Căn hộ lưu trú							
3	BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH							
3.1	Biệt thự du lịch							
3.2	Căn hộ du lịch							
4	BẤT ĐỘNG SẢN KHU CÔNG NGHIỆP							
4.1	Nhà xưởng sản xuất							
4.2	Đất (dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp)							
5	CÁC LOẠI HÌNH BẤT ĐỘNG SẢN KHÁC							
5.1	Công trình y tế							
5.2	Công trình giáo dục							
5.3	Công trình văn hóa							
5.4	Công trình thể dục thể thao							
5.5	Công trình dịch vụ công cộng							

Ghi chú:

- Đối với dự án bất động sản đã thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng vẫn còn tồn kho bất động sản (bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch nhưng chưa thực hiện giao dịch) thì thông tin, dữ liệu được thực hiện kê khai lần đầu được tổng hợp từ thời điểm dự án có bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch đến thời điểm của kỳ báo cáo và được nhập tại cột (6), (7) của Biểu mẫu.

- Mục C (NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP): Kê khai thông tin dữ liệu đối với dự án Nhà ở dành cho công nhân khu công nghiệp.

Biểu mẫu số 11

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN CỦA DỰ ÁN

Kỳ báo cáo: Ngay sau khi phát sinh giao dịch; Quý I năm 2025 (ngày 20/03/2025)

1. Đơn vị cung cấp thông tin, dữ liệu: Đại diện CĐT: Công ty Cổ phần Dịch vụ Quốc tế Việt Nam

2. Đơn vị tiếp nhận thông tin, dữ liệu: Sở Xây dựng

I.	THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN
1	Tên chủ đầu tư: Liên danh Công ty Cổ phần Dịch vụ Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển đô thị Quốc Tế và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ.
2	Mã số thuế:
3	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:.....
4	Địa điểm: Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.
5	Quy mô dự án (ha): khoảng 3,3 ha
6	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng): khoảng 590,0 tỷ đồng
7	Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.
8	Tiến độ dự án được duyệt (từ 01/2021 đến hết tháng 3 năm 2026) theo QĐ Điều chỉnh CTĐT 1085/QĐ-UBND
II.	THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư: 703/QĐ-UBND ngày 11/8/2020; QĐ điều chỉnh CTĐT 427/QĐ-UBND ngày 25/4/2023; QĐ điều chỉnh CTĐT 1085/QĐ-UBND ngày 17/12/2024;
2	- Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất: 892/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 và 775/QĐ-UBND ngày 07/8/2024;
3	- Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt: quyết định 626/QĐ-UBND ngày 01/06/2020;
4	- Hợp đồng mẫu được sử dụng để ký kết trong giao dịch kinh doanh bất động sản
III.	THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Số 297/SXD-PTĐT&HTKT ngày 16/02/2022;
2	Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng: số 2432/GPXD ngày 25/8/2023; số 2805/GPXD ngày 27/8/2024;
3	Thông báo khởi công xây dựng công trình: Thông báo khởi công xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật ngày 25/8/2023; Thông báo khởi công xây dựng hạng mục công trình nhà ở thấp tầng ngày 11/11/2023; Thông báo khởi công xây dựng (giai đoạn 2) hạng mục HTKT và hạng mục Công trình tòa nhà chung cư cao tầng HH ngày 27/8/2024;
4	Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án: Số 581/TB-SXD ngày 29/12/2023;
5	Giấy tờ chứng minh đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng phần móng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở:
6	Giấy tờ về quyền sử dụng đất (Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất) - Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất: 892/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 và 775/QĐ-UBND ngày 07/8/2024; - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: đối với 78 lô Liên kề và 11 lô SH; - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:
7	Văn bản cam kết phát hành bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Kinh doanh bất động sản của ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam
8	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua: số 3951/SXD-QLN ngày 28/12/2023; số 4476/SXD-QLN ngày 28/12/2024;
9	Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)
10	Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
11	Thông tin về phần diện tích sử dụng chung đối với bất động sản là nhà chung cư, công trình xây dựng, tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng
IV.	THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÓ SẴN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở Hoặc: - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất - Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở														
	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng														
2	Các thông tin khác														
	- Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)														
	- Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh														
V.	THÔNG TIN VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)														
1	Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã có hạ tầng kỹ thuật: 78 lô Liên kết và 11 lô SH														
2	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở: Thông báo số 14/TB-STNMT ngày 18/01/2024;														
3	- Giấy tờ về việc hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết, theo tiến độ dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt: Số 581/TB-SXD ngày 29/12/2023;														
4	- Giấy tờ về việc chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan): Giấy tờ nộp tiền vào ngân sách nhà nước.														
5	Các thông tin khác														
	- Các hạn chế về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản (nếu có)														
	- Việc thế chấp quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh														
VI.	LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP														
1	Doanh nghiệp Việt Nam: Công ty Cổ phần Dịch vụ Quốc tế Việt Nam														
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài														
VII.	BẤT ĐỘNG SẢN GIAO DỊCH TRONG KỲ														
STT	Loại hình bất động sản	Thông tin về hợp đồng bán			Bán				Cho thuê				Tồn kho bất động sản (Lũy kế bất động sản còn lại chưa giao dịch trong kỳ báo cáo)		Số lượng đã được cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (căn, lô, phòng)
		Số, ký hiệu hợp đồng mua bán/ cho thuê	Tên tổ chức, cá nhân bên mua/ bên thuê	Số căn cước	Số lượng (căn, lô, phòng)	Diện tích (m ²)	Giá bán bất động sản/m ² (triệu đồng)	Giá trị hợp đồng mua, bán (không bao gồm thuế, phí chuyển nhượng)	Số lượng (căn, lô, phòng)	Diện tích (m ²)	Giá thuê bất động sản/m ² (triệu đồng)	Giá trị hợp đồng thuê (không bao gồm thuế, phí chuyển nhượng)	Số lượng (căn, lô, phòng)	Diện tích (m ²)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	(9)=(7)x(8)	-10	-11	-12	(13)=(11)x(12)	-14	-15	-16
1	BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở														
1.1	NHÀ Ở THƯƠNG MẠI				167	13,350.3		741,284,504,500					92	8173.2	89
1.1.1	Nhà ở riêng lẻ (Biệt thự, liền kề)				5	569.6		84282115000					6	689.4	11
1	SH.01	SH.01/HĐMBSH/VI SC-HH3	Trần Văn Hùng	024083021680	1	121.6		21,357,524,000							
2	SH.02	SH.02/HĐMBSH/VI SC-HH3	Vũ Anh Dũng	015085000401	1	112		15,275,741,000							
3	SH.03	SH.03/HĐMBSH/VI SC-HH3	Vũ Anh Dũng	015085000401	1	112		15,275,741,000							
4	SH.05	SH.05/HĐMBSH/VI SC-HH3	Nguyễn Thị Hải Hà	027177000104	1	112		15,575,741,000							
5	SH.08	SH.08/HĐMBSH/VI SC-HH3	Vũ Hồng Chuyên	027189005947	1	112		16,797,368,000							
1.1.2	Chung cư				84	6,057.7		224,611,021,500	-				86	7483.8	
1	301	301/HĐMBCC/VIS C-HH	Tổng Thị Thảo	024192012431	1	75.9	33,872,727	2,570,940,000							

2	304	304/HĐMBCC/VIS C-HH	Hoàng Thị Quyên	024195005211	1	46.9	37,100,000	1,739,990,000						
3	306	306/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Văn Chiến	024089000348	1	80.9	32,304,549	2,613,438,000						
4	307	307/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Văn Khoa	024093004528	1	46.9	37,100,000	1,739,990,000						
5	401	401/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Văn Ban	024075020754	1	75.9	33,245,455	2,523,330,000						
6	404	404/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Phương	001192042838	1	46.9	37,100,000	1,739,990,000						
7	407	407/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Đình Đức	001090036116	1	46.9	37,100,000	1,739,990,000						
8	410	410/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Mạnh Tuấn	024097011069	1	82.6	34,186,368	2,823,794,000						
9	501	501/HĐMBCC/VIS C-HH	Đặng Văn Kỳ	024089003676	1	75.9	34,209,091	2,596,470,000						
10	504	504/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Dung	024184009493	1	46.9	38,063,646	1,785,185,000						
11	505	505/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Nga	008193000621	1	80.9	34,209,085	2,767,515,000						
12	506	506/HĐMBCC/VIS C-HH	Phạm Văn Xuân	027087007799	1	80.9	34,209,085	2,767,515,000						
13	507	507/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Huệ	024189019707	1	46.9	37,704,542	1,768,343,000						
14	509	509/HĐMBCC/VIS C-HH	Lưu Thị Mai	027193002102	1	79.6	39,763,631	3,165,185,000						
15	601	601/HĐMBCC/VIS C-HH	Vì Thị Hậu	024178007889	1	76.1	34,209,093	2,603,312,000						
16	604	604/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Thư	027188007650	1	47.2	38,063,644	1,796,604,000						
17	605	605/HĐMBCC/VIS C-HH	Giáp Văn Dũng	024076009652	1	81	34,531,815	2,797,077,000						
18	606	606/HĐMBCC/VIS C-HH	Mai Đồng Viên	038094027805	1	81	33,563,642	2,718,655,000						
19	607	607/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Kim Ngân	024194007158	1	47.2	38,063,644	1,796,604,000						
20	609	609/HĐMBCC/VIS C-HH	Mai Đồng Viên	038094027805	1	79.8	38,290,915	3,055,615,000						
21	610	610/HĐMBCC/VIS C-HH	Giáp Văn Dũng	024076009652	1	82.7	34,531,814	2,855,781,000						
22	701	701/HĐMBCC/VIS C-HH	Lê Tiến Dũng	024089008859	1	76.1	33,886,360	2,578,752,000						
23	704	704/HĐMBCC/VIS C-HH	Lê Thị Thanh Huyền	024171007359	1	47.2	38,063,644	1,796,604,000						
24	705	705/HĐMBCC/VIS C-HH	Hà Văn Tuấn	024098010819	1	81	36,695,457	2,972,332,000						
25	706	706/HĐMBCC/VIS C-HH	Đào Văn Thương	024087004289	1	81	34,209,086	2,770,936,000						
26	707	707/HĐMBCC/VIS C-HH	Phạm Thị Huyền	031195005641	1	47.2	38,781,822	1,830,502,000						
27	709	709/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Ngọc Tuấn	024092000011	1	79.8	37,554,549	2,996,853,000						
28	710	710/HĐMBCC/VIS C-HH	Dương Xuân Cường	024082017436	1	82.7	34,854,547	2,882,471,000						
29	801	801/HĐMBCC/VIS C-HH	Lê Tiến Dũng	024089008859	1	76.1	34,840,907	2,651,393,000						
30	804	804/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Thúy Ngân	024188001968	1	47.2	39,027,267	1,842,087,000						
31	805	805/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Văn Chính	024070010782	1	81	34,840,914	2,822,114,000						

32	806	806/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Văn Hùng	024089006757	1	81	34,840,914	2,822,114,000						
33	807	807/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Ngoan	024192016811	1	47.2	39,027,267	1,842,087,000						
34	809	809/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Văn Hoạt	024081001119	1	79.8	39,613,634	3,161,168,000						
35	901	901/HĐMBCC/VIS C-HH	Mai Đông Viên	038094027805	1	76.1	34,509,093	2,626,142,000						
36	903	903/HĐMBCC/VIS C-HH	Mai Đông Viên	038094027805	1	100	39,236,360	3,923,636,000						
37	904	904/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Huệ	024189019707	1	47.2	38,659,089	1,824,709,000						
38	905	905/HĐMBCC/VIS C-HH	Lê Hồng Huân	024088001342	1	81	33,513,642	2,714,605,000						
39	906	906/HĐMBCC/VIS C-HH	Lê Hồng Huân	024088001342	1	81	34,840,914	2,822,114,000						
40	907	907/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Trung Kiên	001087008949	1	47.2	39,027,267	1,842,087,000						
41	910	910/HĐMBCC/VIS C-HH	Hoàng Thị Hiền	024300009905	1	82.7	35,836,360	2,963,667,000						
42	1001	1001/HĐMBCC/VIS C-HH	Trương Thị Hoàng Liên	024173004057	1	76.1	36,136,360	2,749,977,000						
43	1004	1004/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Mai Phương	001187002892	1	47.2	38,481,822	1,816,342,000						
44	1005	1005/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Văn Hùng	024089006757	1	81	34,431,815	2,788,977,000						
45	1006	1006/HĐMBCC/VIS C-HH	Lê Hải Yến	027175011662	1	81	36,818,185	2,982,273,000						
46	1007	1007/HĐMBCC/VIS C-HH	Phan Thị Diễm	024193019931	1	47.2	39,990,911	1,887,571,000						
47	1008	1008/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Điệp	024184007923	1	100	40,954,550	4,095,455,000						
48	1009	1009/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Hiền	024194012581	1	79.8	40,954,549	3,268,173,000						
49	1010	1010/HĐMBCC/VIS C-HH	Đào Văn Dân	024087021177	1	82.7	34,772,733	2,875,705,000						
50	1101	1101/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Quang Sử	024083019765	1	76.1	37,159,093	2,827,807,000						
51	1105	1105/HĐMBCC/VIS C-HH	Bùi Vĩnh Bắc	024084018608	1	81	37,159,086	3,009,886,000						
52	1106	1106/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Văn Thắng	024072013117	1	81	36,477,272	2,954,659,000						
53	1107	1107/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Phi Nga	001176030604	1	47.2	39,613,644	1,869,764,000						
54	1201	1201/HĐMBCC/VIS C-HH	Giáp Văn Dũng	024076009652	1	76.1	36,477,267	2,775,920,000						
55	1204	1204/HĐMBCC/VIS C-HH	Hồ Thị Lân	040164015964	1	47.2	39,990,911	1,887,571,000						
56	1205	1205/HĐMBCC/VIS C-HH	Đỗ Thị Hồng Hạnh	024191011547	1	81	36,136,358	2,927,045,000						
57	1206	1206/HĐMBCC/VIS C-HH	Bùi Cẩm Tú	024197002917	1	81	38,659,086	3,131,386,000						
58	1207	1207/HĐMBCC/VIS C-HH	Dương Đức Nam	024089012847	1	47.2	39,990,911	1,887,571,000						
59	1210	1210/HĐMBCC/VIS C-HH	Đặng Thị Nguyệt	024190001104	1	82.7	36,136,360	2,988,477,000						
60	12A01	12A01/HĐMBCC/VIS SC-HH	Phạm Quang Chung	024087019112	1	76.1	35,172,733	2,676,645,000						
61	12A04	12A04/HĐMBCC/VIS SC-HH	Phạm Thị Minh Trình	027175000150	1	47.2	39,763,644	1,876,844,000						

62	12A05	12A05/HĐMBCC/VI SC-HH	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	027195011845	1	81	34,840,914	2,822,114,000						
63	12A06	12A06/HĐMBCC/VI SC-HH	Trương Ngọc Chu	027060000417	1	81	34,840,914	2,822,114,000						
64	12A07	12A07/HĐMBCC/VI SC-HH	Nguyễn Sỹ Thử	027063000990	1	47.2	39,027,267	1,842,087,000						
65	12A09	12A09/HĐMBCC/VI SC-HH	Trịnh Ngọc Mai	024192013712	1	79.8	39,990,915	3,191,275,000						
66	12A10	12A10/HĐMBCC/VI SC-HH	Nguyễn Thị Xuân	001167016605	1	82.7	35,172,733	2,908,785,000						
67	1401	1401/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Văn Thêm	024085016548	1	76.1	36,477,267	2,775,920,000						
68	1405	1405/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Mạnh Tuấn	024097011069	1	81	36,818,185	2,982,273,000						
69	1406	1406/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Mạnh Tuấn	024097011069	1	81	36,818,185	2,982,273,000						
70	1410	1410/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Lan	024190017389	1	82.7	37,500,000	3,101,250,000						
71	1501	1501/HĐMBCC/VIS C-HH	Vũ Huy Trúc	027092002290	1	76.1	40,375,000	3,072,537,500						
72	1505	1505/HĐMBCC/VIS C-HH	Phan Thị Lệ	024199006540	1	81	38,150,000	3,090,150,000						
73	1506	1506/HĐMBCC/VIS C-HH	Trần Văn Hiếu	024052000334	1	81	37,800,000	3,061,800,000						
74	1509	1509/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Thủy	024186005360	1	79.8	42,709,085	3,408,185,000						
75	1510	1510/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Trọng Huy	024090000831	1	82.7	37,800,000	3,126,060,000						
76	1601	1601/HĐMBCC/VIS C-HH	Ngô Thị Nhân	001177041485	1	76.1	37,100,000	2,823,310,000						
77	1602	1602/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Bắc	024166005790	1	102	41,522,725	4,235,318,000						
78	1603	1603/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Thị Tường Vi	024193017544	1	100	41,522,730	4,152,273,000						
79	1604	1604/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Văn An	024087012351	1	47.2	39,409,089	1,860,109,000						
80	1605	1605/HĐMBCC/VIS C-HH	Lương Thị Tuyết	024171011040	1	81	36,750,000	2,976,750,000						
81	1606	1606/HĐMBCC/VIS C-HH	Lương Thị Tuyết	024171011040	1	81	36,750,000	2,976,750,000						
82	1607	1607/HĐMBCC/VIS C-HH	Nguyễn Văn Tuế	030096015278	1	47.2	40,954,555	1,933,055,000						
83	1608	1608/HĐMBCC/VIS C-HH	Mai Đông Viên	038094027805	1	100	41,918,180	4,191,818,000						
84	1609	1609/HĐMBCC/VIS C-HH	Trần Bùi Kim Lượng	019193011471	1	79.8	41,918,183	3,345,071,000						
1.1.3		Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền)			78	6,723		415,060,535,000					-	78
1	LK-01.01	LK- 01.01/HĐCNQSDĐ /VIS-HH3	Nguyễn Hữu Bình	024093005579	1	90	73,745,456	6,637,091,000						

2	LK-01.02	LK-01.02/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Nguyễn Thị Toàn	001197001803	1	88	61,454,545	5,408,000,000						
3	LK-01.03	LK-01.03/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Lê Thị Lan Thanh	025167000332	1	88	61,454,545	5,408,000,000						
4	LK-01.04	LK-01.04/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Trần Văn Toàn	024085009106	1	88	65,000,000	5,720,000,000						
5	LK-01.05	LK-01.05/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Lê Thị Thuý Vân	024177002221	1	88	65,000,000	5,720,000,000						
6	LK-01.06	LK-01.06/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	034187014050	1	88	61,454,545	5,408,000,000						
7	LK-01.07	LK-01.07/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC MAI VIỆT	0108752372	1	88	61,454,545	5,408,000,000						
8	LK-01.08	LK-01.08/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC MAI VIỆT	0108752372	1	88	61,454,545	5,408,000,000						
9	LK-01.09	LK-01.09/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Dương Thái Trung	024071001709	1	88	61,454,545	5,408,000,000						
10	LK-01.10	LK-01.10/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Nguyễn Thanh Lâm	001071026595	1	88	61,454,545	5,408,000,000						
11	LK-01.11	LK-01.11/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Lê Duy Tuấn	038077001576	1	88	65,739,000	5,785,032,000						
12	LK-01.12	LK-01.12/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Hoàng Tuấn Phong	001090036720	1	88	61,454,545	5,408,000,000						
13	LK-01.13	LK-01.13/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Phạm Thị Thu Hà	008186000315	1	88	61,454,545	5,408,000,000						
14	LK-01.14	LK-01.14/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Phạm Thị Thu Hà	008186000315	1	113	73,745,451	8,333,236,000						
15	LK-02.01	LK-02.01/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Lương Thị Tuyết	024171011040	1	84	72,800,000	6,115,200,000						
16	LK-02.02	LK-02.02/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Lương Thị Tuyết	024171011040	1	84	66,181,821	5,559,273,000						
17	LK-02.03	LK-02.03/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Trần Thị Thắm	024182001924	1	84	66,181,821	5,559,273,000						
18	LK-02.04	LK-02.04/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Nguyễn Thị Thu Hường	027306000434	1	84	66,181,821	5,559,273,000						
19	LK-02.05	LK-02.05/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Nguyễn Thị Thu Hường	027306000434	1	84	66,181,821	5,559,273,000						
20	LK-02.06	LK-02.06/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Vũ Thị Sáu	024175010823	1	84	66,181,821	5,559,273,000						

21	LK-02.07	LK-02.07/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Lương Thị Tuyết	024171011040	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
22	LK-02.08	LK-02.08/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Lương Thị Tuyết	024171011040	1	106	79,418,179	8,418,327,000							
23	LK-03.01	LK-03.01/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Chu Thị Minh	024173014862	1	108	75,600,000	8,164,800,000							
24	LK-03.02	LK-03.02/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Dương Văn Chính	024075001747	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
25	LK-03.03	LK-03.03/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Lưu Văn Xuyên	024058012627	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
26	LK-03.04	LK-03.04/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Nguyễn Thị Thu Hà	027188000553	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
27	LK-03.05	LK-03.05/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Nguyễn Đăng Duy	027090000262	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
28	LK-03.06	LK-03.06/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Nguyễn Đăng Duy	027090000262	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
29	LK-03.07	LK-03.07/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Lưu Văn Xuyên	024058012627	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
30	LK-03.08	LK-03.08/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Nguyễn Văn Nam	027080011283	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
31	LK-03.09	LK-03.09/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Nguyễn Thị Đáng	024191007918	1	84	72,800,000	6,115,200,000							
32	LK-04.01	LK-04.01/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Trần Văn Thảo	027081002344	1	84	62,400,000	5,241,600,000							
33	LK-04.02	LK-04.02/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Nguyễn Văn Hạnh	024069010552	1	84	56,727,274	4,765,091,000							
34	LK-04.03	LK-04.03/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Nguyễn Văn Tường	027078000758	1	84	56,727,274	4,765,091,000							
35	LK-04.04	LK-04.04/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Nguyễn Văn Đáng	024085000768	1	84	60,000,000	5,040,000,000							
36	LK-04.05	LK-04.05/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Đào Trọng Dũng	026082001846	1	84	56,727,274	4,765,091,000							
37	LK-04.06	LK-04.06/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Đặng Quốc Tuấn	027078004745	1	84	60,000,000	5,040,000,000							
38	LK-04.07	LK-04.07/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Nguyễn Văn Ước	033094008483	1	84	60,000,000	5,040,000,000							
39	LK-04.08	LK-04.08/HĐCNQSDB /VISC-HH3	Lê Quang Việt	024075014549	1	84	56,727,274	4,765,091,000							

40	LK-04.09	LK-04.09/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Bùi Ngọc Chương	036068018458	1	109	68,072,725	7,419,927,000							
41	LK-05.01	LK-05.01/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Phạm Thị Sơn	024173013650	1	106	68,072,726	7,215,709,000							
42	LK-05.02	LK-05.02/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Mai Văn Cường	024081004209	1	84	60,000,000	5,040,000,000							
43	LK-05.03	LK-05.03/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Lê Đình Đạt	024084013316	1	84	56,727,274	4,765,091,000							
44	LK-05.04	LK-05.04/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Vũ Thị Thủy	025185021010	1	84	56,727,274	4,765,091,000							
45	LK-05.05	LK-05.05/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Phạm Thu Hà	020177005191	1	84	56,727,274	4,765,091,000							
46	LK-05.06	LK-05.06/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Nguyễn Tuấn Anh	001077031464	1	84	56,727,274	4,765,091,000							
47	LK-05.07	LK-05.07/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Nguyễn Đức Đăng	001089029210	1	84	57,459,060	4,826,561,000							
48	LK-05.08	LK-05.08/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Lâm Thị Thảo	024186010017	1	84	66,000,000	5,544,000,000							
49	LK-06.01	LK-06.01/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Hoàng Ngọc Hà	024183002270	1	81	62,400,000	5,054,400,000							
50	LK-06.02	LK-06.02/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Hoàng Ngọc Hà	024183002270	1	81	56,727,272	4,594,909,000							
51	LK-06.03	LK-06.03/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Đỗ Thị Nhu	024145004550	1	81	56,727,272	4,594,909,000							
52	LK-06.04	LK-06.04/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Nguyễn Trường Đạt	027088010360	1	81	56,727,272	4,594,909,000							
53	LK-06.05	LK-06.05/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Nguyễn Hồng Phong	038081026955	1	81	56,727,272	4,594,909,000							
54	LK-06.06	LK-06.06/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Phạm Văn Luân	031084009955	1	81	56,727,272	4,594,909,000							
55	LK-06.07	LK-06.07/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Ngô Xuân Quảng	024073014019	1	81	56,727,272	4,594,909,000							
56	LK-06.08	LK-06.08/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Nguyễn Thị Cúc	024183008201	1	101	68,072,723	6,875,345,000							
57	LK-07.01	LK-07.01/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Đỗ Thị Ngọc Hà	027199002319	1	81	68,072,728	5,513,891,000							
58	LK-07.02	LK-07.02/HĐCNQSDĐ /VISC-HH3	Đỗ Triều Dương	024076002246	1	81	56,727,272	4,594,909,000							

59	LK-07.03	LK-07.03/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Hoàng Ngọc Hà	024183002270	1	81	56,727,272	4,594,909,000							
60	LK-07.04	LK-07.04/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Dương Tố Uyên	024197010993	1	81	56,727,272	4,594,909,000							
61	LK-07.05	LK-07.05/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Nguyễn Thị Thủy	001180028715	1	81	56,727,272	4,594,909,000							
62	LK-07.06	LK-07.06/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Nguyễn Thị Hoạt	027188012639	1	81	60,000,000	4,860,000,000							
63	LK-07.07	LK-07.07/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Nguyễn Minh Nam	024065000208	1	81	62,400,000	5,054,400,000							
64	LK-08.01	LK-08.01/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC MAI VIỆT	0108752372	1	84	72,800,000	6,115,200,000							
65	LK-08.02	LK-08.02/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Lê Tiến Dương	024089008859	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
66	LK-08.03	LK-08.03/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Nguyễn Hữu Đức	027075004694	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
67	LK-08.04	LK-08.04/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Lê Văn Chính	024074014832	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
68	LK-08.05	LK-08.05/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Lê Văn Chính	024074014832	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
69	LK-08.06	LK-08.06/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Ngô Thị Lưu	027175010769	1	84	67,337,619	5,656,360,000							
70	LK-08.07	LK-08.07/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Đỗ Thị Ngọc Hà	027199002319	1	84	79,418,179	6,671,127,000							
71	LK-09.01	LK-09.01/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Trần Thị Tuyền	008192010955	1	104	79,418,183	8,259,491,000							
72	LK-09.02	LK-09.02/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Nguyễn Xuân Khánh	024071001775	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
73	LK-09.03	LK-09.03/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Nguyễn Văn Trung	027079002238	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
74	LK-09.04	LK-09.04/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Đinh Thị Chuyên	027176005141	1	84	66,181,821	5,559,273,000							
75	LK-09.05	LK-09.05/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Ngô Thị Thảo	024185003304	1	84	67,337,619	5,656,360,000							
76	LK-09.06	LK-09.06/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	Ngọc Thị Nhân	024188020785	1	84	67,337,619	5,656,360,000							
77	LK-09.07	LK-09.07/HĐCNQSĐB /VISC-HH3	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC MAI VIỆT	0108752372	1	84	66,181,821	5,559,273,000							

78	LK-09.08	LK-09.08/HĐCNQSDĐ/VISC-HH3	Lương Thị Hiền	033170007231	1	84	72,800,000	6,115,200,000							
1.2	NHÀ Ở XÃ HỘI														
1.2.1	Nhà ở riêng lẻ														
1.2.2	Chung cư														
1.3	NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP														
	Chung cư														
2	CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI														
2.1	Văn phòng														
2.2	Trung tâm thương mại														
2.3	Văn phòng kết hợp lưu trú														
2.4	Căn hộ lưu trú														
3	BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH														
3.1	Biệt thự du lịch														
3.2	Căn hộ du lịch														
4	BẤT ĐỘNG SẢN KHU CÔNG NGHIỆP														
4.1	Nhà xưởng sản xuất														
4.2	Đất (dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp)														
5	CÁC LOẠI HÌNH BẤT ĐỘNG SẢN KHÁC														
5.1	Công trình y tế														
5.2	Công trình giáo dục														
5.3	Công trình văn hóa														
5.4	Công trình thể dục thể thao														
5.5	Công trình dịch vụ công cộng														

Ghi chú: Đối với dự án bất động sản đã thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng vẫn còn tồn kho bất động sản (bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch nhưng chưa thực hiện giao dịch) thì thông tin, dữ liệu kê khai lần đầu được tổng hợp từ thời điểm dự án có bất động sản đủ điều kiện giao dịch đến thời điểm của kỳ báo cáo và thực hiện nhập số liệu tại các cột (6), (7), (8), (10), (11), (12) của Biểu mẫu.

- Cột số 5:
- Điền số của thẻ căn cước/số căn cước điện tử/giấy chứng nhận căn cước/số căn cước công dân/số chứng minh nhân dân.
 - Đối với tổ chức: điền thông tin căn cước của người đại diện theo pháp luật.